

第六课

我学习汉语

练习一：看图片选择对应的词语。 Nối tranh với chữ Hán tương ứng

		1. 杂志
	phát âm	2. 书
		3. 中国
		4. 越南
		5. 汉字
		6. 发音
		7. 英文

	8. 日文
	9. 名字
	10. 朋友

练习二：选择恰当的词语填空. Chọn đáp án đúng.

1. 您贵.....?

- A. 性 B. 生 C. 胜 D. 姓

2. 这是.....的书?

- A. 谁 B. 准 C. 堆 D. 难

3. 你是.....国人?

- A. 哪儿 B. 哪 C. 那 D. 什么

4. 你.....什么名字?

- A. 叫 B. 是 C. 学 D. 去

5. A: 这是谁的书?

B:

- A. 这是我爸爸 B. 这是书 C. 这是我的书 D. 这是杂志

6. A:?

B: 我是越南人。

- A. 你去哪儿? B. 你买什么? C. 你是哪国人? D. 你叫什么名字?

7. A:?

B: 我姓阮。

A. 你叫什么名字? B. 您姓什么? C. 你叫谁? D. 你爸爸是谁?

8. A: 那是谁?

B:。

A. 那是我的朋友 B. 那是书 C. 那是杂志 D. 那不是爸爸

9. 这是.....的词典。

A. 什么 B. 中文 C. 老师 D. 哪

10. 王老师工作.....?

A. 难吗 B. 不太忙 C. 很难 D. 忙吗

练习三：语音练习. Luyện phát âm những âm tiết sau:

gāokǎo	xuéxiào	chǎndì	xuézhě
chǎnquán	shíxíng	chǎnpǐn	shūfáng
shíjiān	shūbāo	gōngchǎng	shìshí
mǎimài	chídào	chāoshì	Hànzì
mǐfěn	dàfāng	xiǎoqì	guānxīn
zhàogù	gōngrén	lǎoshī	qìchē